

MỘT SỐ KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT CẦN GHI NHỚ

PHẦN 1: TỪ LOẠI

1. Danh từ:

- Khái niệm: DT là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị)

***Khả năng kết hợp:**

- + Về phía trước: DT có thể kết hợp với số từ, với phó từ chỉ lượng, với đại từ chỉ tổng lượng.
- + Về phía sau: DT có thể kết hợp với một nhóm từ một từ, một cụm C-V.

***Chức vụ ngữ pháp:** Chức vụ chính của DT là làm chủ ngữ, ngoài ra DT còn có thể làm vị ngữ gián tiếp, làm bổ ngữ, định ngữ.

***Phân loại:** DT chia làm hai loại: DT chung và DT riêng, trong DT chung lại được chia làm hai loại: DT tổng hợp và DT không tổng hợp.

+ DT tổng hợp chỉ sự vật, thực thể mang ý nghĩa khái quát, tổng hợp: Giấy bút, quê hương, trời biển, nhà cửa, tre

+ DT không tổng hợp gồm:

- DT chỉ chất liệu: gạo, cát, đất, nước, rượu.....
- DT chỉ đơn vị: chiếc, con, thằng, buộc, bó....
- DT chỉ đơn vị tổ chức địa lí: Tỉnh, xã, phường...
- DT chỉ đơn vị mang ý nghĩa tập hợp: cặp, bầy, đàn, khóm.....
- DT chỉ đơn vị tính toán quy ước: mét, tấn, kilôgam, lít, miếng...
- DT chỉ đơn vị chỉ phạm vi khoảng thời gian, không gian: Vùng, miền, khoảnh, nơi, chỗ, trên, dưới.....
- DT chỉ đơn vị có ý nghĩa chỉ số liên của hoạt động, sự việc: lần, lượt, cuộc, con, trận, đợt, giai đoạn...
- DT chỉ khái niệm: Là những DT mang ý nghĩa khái quát, trừu tượng sống mà người ta nhận thức được nhưng không thể (cảm nhận) tri giác được bằng các giác quan.

VD: Cách mạng, tinh thần, ý nghĩ....

***Một số điểm cần lưu ý:**

- Các DT chỉ sự vật và động từ có thể chuyển thành DT chỉ đơn vị.
- Các DT chỉ không gian chỉ là DT khi nó chỉ điểm chính.

2. Động từ:

- **Khái niệm:** ĐT là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

***Khả năng kết hợp:**

+ Về phía trước: động từ có khả năng kết hợp với các phó từ: đã, sẽ, đang, hãy, đừng, chớ, không, chưa, chả, cũng, điều, cùng....

+ Về phía sau: ĐT có thể kết hợp với 1 từ, một nhóm từ, 1 cụm C-V.

- **Chức vụ ngữ pháp:** + Chức vụ chính của động từ là làm vị ngữ nhưng có khi động từ còn làm chủ ngữ (Thi đua là yêu nước) hoặc động từ còn làm bổ ngữ, định ngữ.

- **Phân loại:** Dựa vào bản chất ý nghĩa – ngữ pháp của động từ người ta phân động từ làm hai loại: Những động từ độc lập và những động từ không độc lập.

a. Những động từ độc lập:

Là những động từ tự thân chúng đã có ý nghĩa, chúng có thể dùng độc lập, không cần một động từ khác đi kèm và chúng có thể giữ chức vụ làm thành phần chính của câu.

ĐT độc lập có thể có các tiểu loại động từ sau:

- 1a. ĐT tác động: cắt, gặt, cuốc, chặt, ăn, bắt, gánh, xách, giết, đọc, đóng....
- 2a. ĐT mang ý nghĩa trao nhận: tặng, cho, biếu, cấp, phát, trả, nộp, vay, mượn, đòi, chiếm...
- 3a. ĐT gây khiến: sai bảo, đề nghị, yêu cầu, cho phép, khiến, khuyên, cấm....
- 4a. ĐT cảm nghĩ nói năng (động từ chỉ trạng thái, tâm lý): hiểu, biết, nghe, thấy, nhớ, mong, yêu, ghét...
- 5a. ĐT chỉ vận động di chuyển: ra, vào, đi, chạy, lên, xuống, về, đến.....

ĐT vận động di chuyển có đặc điểm riêng biệt là sau động từ bắt buộc phải có thành tố phụ chỉ nơi chốn (bổ ngữ chỉ địa điểm).

- 6a. ĐT tồn tại; có, còn, nảy sinh nở, mọc, lặn, nổi, sống, chết, tàn, tắt, tan tác.....

b. Những động từ không độc lập (động từ tình thái): được chia làm hai tiểu loại:

- 1a. ĐT chỉ quan hệ:
 - ĐT chỉ quan hệ đồng nhất
 - ĐT chỉ quan hệ quá trình biến hoá: trở nên, trở thành.
 - ĐT chỉ quan hệ đối chiếu, so sánh: như, giống, khác, tựa...
- 2b. ĐT chỉ tình thái:
 - ĐT tình thái chỉ sự cần thiết và khả năng: nếu, cần, phải, cần phải, có thể, không thể,...
 - ĐT tình thái chỉ ý chí, ý muốn: định, toan, nỡ, mong.....
 - ĐT tình thái chỉ sự chịu đựng, chỉ sự tiếp thu: bị, phải, được....

***Lưu ý:** Một số động từ thường bị chuyển loại.

Tôi <u>vào</u> nhà.	Tôi <u>đi vào</u> nhà
ĐT	ĐT P.từ
Hoa <u>như</u> người bạn tốt.	Cô ấy đẹp <u>như</u> tiên
ĐT	Quan hệ từ
Tôi gặp Hà <u>ở</u> công trường.	Nhà tôi <u>ở</u> gần trường
Quan hệ từ	ĐT

3. Tính từ:

- **Khái niệm:** TT là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái....
- **Khả năng kết hợp:** TT có thể kết hợp với các từ chỉ mức độ: rất, hơi, quá, lắm, cực kỳ, tương đối (đặc biệt là từ “rất”)
- **Chức vụ ngữ pháp:** chức vụ chính của TT là làm vị ngữ trực tiếp, làm định ngữ ngoài ra TT còn làm chủ ngữ, làm bổ ngữ.
- **Phân loại:**

- + TT chỉ đặc trưng, tính chất tuyệt đối không được đánh giá theo thang độ (mức độ): trắng toát, đỏ au, xanh lè, dày cộp, sâu hoắm, công, chung, tư, riêng, chính, phụ,....
 - + TT chỉ đặc trưng thuộc về phẩm chất được đánh giá theo thang độ (mức độ): Xanh, đỏ, chua, cay, ngọt, thơm, cứng, mềm, chắc, bền, nhão, nát, cằn, dịu hiền, thông minh, ngay thẳng...
- Các TT này có thể tạo nên những cấu trúc so sánh.

VD: Đỏ như son, Xanh như tàu lá

4. Đại từ

- **Khái niệm:** Đại từ là lớp từ chuyên được dùng để xưng hô hay để thay thế cho DT, ĐT, TT (hoặc cụm DT, cụm động từ, cụm TT) trong câu cho khỏi lặp lại các từ ngữ ấy.

- **Khả năng kết hợp:** Đại từ có khả năng đứng làm trung tâm của một nhóm từ.

VD: Hai chúng tôi, cũng vậy.

- **Chức vụ ngữ pháp:** Đại từ có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ (đại từ thay thế loại từ nào thì có thể mang một nét đặc trưng của loại từ đó).

Phân loại:

4.1 - Đại từ xưng hô: là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay người khác khi giao tiếp.

- Đại từ xưng hô gốc, đích thực có 3 ngôi:

+ Ngôi 1: Chỉ người nói: tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ...

+ Ngôi 2: Chỉ người nghe; mày, cậu, mi, chúng mày, chúng bay....

+ Ngôi 3: Chỉ người, vật được nói tới: hắn, thị, y, gã, họ, chúng nó, bọn nó,....

+ Đại từ dùng ở cả 2 ngôi chỉ cả người nói và người nghe; ta, mình, chúng ta, chúng mình.

- Đại từ xưng hô lâm thời: là các DT chỉ người khi xưng hô lâm thời trở thành đại từ: cô, chú, bác, ông, bà, anh, chị....

4.2 - Đại từ chỉ định:

- Đại từ chỉ nơi chốn, thời gian: này, kia, nọ, ấy, đó.....

4.3 - Đại từ dùng để hỏi: ai? gì? chi? Sao? Thế nào? sao sao? bao giờ? Bao nhiêu?

4.4 - Đại từ phiếm chỉ: ai, người ta, bao nhiêu, bấy nhiêu.

4.5 - Đại từ chỉ khối lượng: Tổng thể, cả, tất cả, tất cả, hết thảy.

4.6 - Đại từ thay thế: thế, vậy.

5. Quan hệ từ:

- **Khái niệm:** Quan hệ từ là lớp từ chuyên dùng để nối từ, nối nhóm từ, nối câu, nối đoạn văn.

- Quan hệ từ không tham gia thành phần câu

- Một số quan hệ từ thường dùng:

+ Của: chỉ quan hệ sở hữu

+ Mà: chỉ quan hệ đặc trưng hoặc quan hệ mục đích cũng có khi chỉ quan hệ đối lập (Trời mưa mà đường không lầy lội)

+ ở : Chỉ quan hệ định vị (địa điểm, đối tượng)

+ Bởi, tại, do, vì: Chỉ quan hệ về nguyên nhân.

+ Để, cho: chỉ quan hệ hướng tới mục đích kết quả cần đạt, hướng tới đối tượng.

- + Những quan hệ từ biểu thị quan hệ liên hợp: và, với, cùng, hay, hoặc, cũng như, cùng với.....
- Một số cặp quan hệ từ thường gặp:
- + Vì, nên, do....nên, nhờ....mà (biểu thị quan hệ nguyên nhân – kết quả)
- + Nếuthì, hễ ... thì...(biểu thị quan hệ điều kiện giả thiết – kết quả)
- + Tuy.....nhưng, mặc dù.....nhưng, (biểu thị quan hệ tương phản)
- + Không những.....mà còn, không chỉ.....mà còn...., (biểu thị quan hệ tăng tiến)

6. Sự chuyển loại của từ:

Chuyển loại là một hiện tượng chuyển nghĩa, một phương thức tạo từ mới. Từ mới được tạo ra theo phương thức chuyển loại có các đặc điểm sau:

- Giữ nguyên vỏ âm thanh của từ xuất phát.
- Mang ý nghĩa mới có quan hệ nhất định với nghĩa của từ xuất phát.
- Mang những đặc điểm ngữ pháp mới (khả năng kết hợp thay đổi, khả năng làm thành phần câu thay đổi).
- Tiếng Việt thường diễn ra những hiện tượng chuyển loại như sau:

a. Chuyển thực từ thành hư từ.

VD: - Trên bảo, dưới không nghe.

DT DT

-ý kiến ấy chẳng dựa trên cơ sở nào.

QHT

b. Chuyển DT thành động từ và ngược lại.

VD:

- DT chỉ công cụ chuyển thành động từ chỉ hoạt động sử dụng công cụ ấy:

Cái cày/ cày ruộng; cái cuốc/cuốc đất; cái bơm/bơm xe...

- DT trừu tượng (2 âm tiết) chuyển thành động từ: Những nhận thức mới/ nhận thức lại vấn đề; phát triển tư duy/ đang tư duy.

- ĐT chỉ cảm nghĩ nói năng (2 âm tiết) chuyển thành DT: đang suy nghĩ/ những suy nghĩ ấy; đang tính toán/ những tính toán ấy ...

- ĐT chỉ hoạt động chuyển thành DT đơn vị: đang bó rau/hai bó rau; đang gánh nước/ ba gánh nước...

c. Chuyển DT thành TT và ngược lại.

VD: - Lý tưởng của tôi/ rất lý tưởng; sử dụng sắt đá/ sắt đá lắm...

- Gian khổ lắm/ những gian khổ ấy; rất khó khăn/ khó khăn ấy...

d. Chuyển DT thành đại từ xưng hô.

VD: - Chi tôi đi chợ.

DT

- Chi tên là gì?

Đại Từ

PHẦN 2: LOẠI TỪ(TỪ ĐƠN TỪ PHỨC)

A.KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. **Từ đơn:** là từ có một tiếng có nghĩa.

2. **Từ phức:** là từ có từ 2 tiếng trở lên ghép lại mà có nghĩa.

Từ phức được chia thành 2 loại:Từ ghép, từ láy.

a) Từ ghép:

-Từ ghép tổng hợp (ghép hợp nghĩa) các tiếng ghép lại với nhau tạo thành một nghĩa chung:

VD : đi đứng, thúng mủng, cây cối...

-Từ ghép phân loại (ghép phân nghĩa) có một tiếng chỉ loại lớn, một tiếng chỉ loại nhỏ (mang sắc thái riêng).

VD: xanh lè, xanh um, xanh biếc...

b)Từ láy: là từ có một có một bộ phận được lấy lại , lặp lại.(láy âm đầu, láy vần, láy tiếng, láy âm và vần)

*chú ý: để phân biệt từ đơn, từ ghép có thể dùng phép thử thêm từ vào giữa các kết hợp từ. Nếu thêm được thì kết hợp đó là 2 từ đơn, còn nếu không thêm được thì kết hợp đó là đó là từ ghép.

VD: rán bánh → rán cái bánh (2 từ đơn)

bánh rán → Không thêm được từ vào giữa 2 kết hợp (từ ghép)

Phân biệt từ ghép, từ láy:

- Giống nhau: đều là từ nhiều tiếng (2; 3 hay 4 tiếng)

- Khác nhau:

+ Giữa các tiếng trong từ ghép có quan hệ về nghĩa (Các từ khi tách ra thành từ đơn đều có nghĩa (từ ghép tổng hợp) hoặc liên kết với nhau rất chặt chẽ không thể tách rời nhau được)

+Giữa các tiếng trong từ láy có quan hệ về âm (Các từ khi tách ra có một tiếng có nghĩa (nghĩa gốc), một tiếng không có nghĩa (mờ nghĩa)).

PHẦN 3: CÂU

I- Các thành phần chính của câu:

1- Chủ ngữ:

- Chủ ngữ là thành phần chính thứ nhất của câu.

- Chủ ngữ trả lời cho câu hỏi Ai? Cái gì? Con gì? Vật gì?

- Vị trí: Chủ ngữ thường đứng ở đầu câu trước vị ngữ nhưng cũng có trường hợp vị ngữ đứng sau chủ ngữ (đảo ngữ).

VD: - Bông mai này/ đẹp quá!

CN

- Đã tận tác/ những bóng thù hắc ám. (đảo ngữ)

CN